

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 232/VB-D2D-KCN ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2 về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2, địa chỉ tại số 47, đường D9, Khu dân cư đường Võ Thị Sáu, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai địa chỉ tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259560 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 6 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3600259560.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 07 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C12
4	Dệt nhuộm	C13
5	Nhà máy may mặc	C14
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không gồm thuộc, sơ chế da)	C15
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17
9	In, sao chép bản ghi các loại	C181
10	Sản xuất sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế (dầu nhờn)	C1920
11	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
12	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
14	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C231
15	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (không gồm sản xuất vôi, xi măng)	C239
16	Sản xuất kim loại (dự án, cơ sở sản xuất nhôm định hình, sắt, thép, gang; không bao gồm sản xuất kim loại từ quặng)	C24
17	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không thu hút dự án đầu tư mới có công đoạn mạ, phun phủ, đánh bóng kim loại)	C25 (trừ C252)
18	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
19	Sản xuất thiết bị điện (không thu hút dự án đầu tư mới sản xuất pin, ắc quy)	C27
20	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
21	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
22	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
23	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C3100
24	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C323
25	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C324
26	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C3250
27	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C329
28	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
29	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	D3520
30	Sản xuất nước đá	D35302

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
31	Thoát nước và xử lý nước thải	E3700
32	Tái chế phế liệu	E383
33	Xây dựng nhà các loại	F41
34	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42
35	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43
36	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45
37	Bán buôn	G46
38	Bán lẻ	G47
39	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	H4933
40	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	H5021
41	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	H5022
42	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
43	Buru điện	H53
44	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	I5510
45	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	I5610
46	Viễn thông	J61
47	Hoạt động tài chính, ngân hàng	K64
48	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L681
49	Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M71
50	Thiết kế các sản phẩm may mặc	M74
51	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N77
52	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch	N79
53	Hoạt động vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N81
54	Giáo dục nghề nghiệp	P853
55	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 331,4184 ha.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Giấy phép môi trường số 88/GPMT-BTNMT ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các KCN, KKT tỉnh Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị công nghiệp số 2;
- Lưu: VT, MT, QLCT.Liem.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải từ khu văn phòng điều hành của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai.
- Nguồn số 02: Nước thải từ các hoạt động tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai.
- Nguồn số 03: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Hệ thống cống thoát nước chung trên đường Trần Phú (đường 319B cũ), sau đó xả ra rạch Miếu dẫn ra sông Thị Vải đoạn thuộc xã Phước An, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$ múi chiều 3°):
 $X = 1185182$; $Y = 410363$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $20.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

Nước thải sau xử lý từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai từ mương quan trắc nước thải sau xử lý (trong khuôn viên Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai) tự chảy trong cống dọc theo đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ) ra hố ga của hệ thống cống thoát nước chung trên đường Trần Phú (đường 319B cũ), sau đó xả ra rạch Miếu dẫn ra sông Thị Vải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$; áp dụng cột B đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, áp dụng cột A kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết ngày 31/12/2025	Kể từ ngày 01/01/2026		
1	Nhiệt độ	°C	40	40	-	Quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	5,5-9	6 - 9		
3	COD	mg/l	121,5	60,75		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	81	40,5		
5	Amoni (theo N)	mg/l	8,1	4,05		
6	Màu	Pt/Co	150	50		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	40,5	24,3	03 tháng/lần	-
8	Asen (As)	mg/l	0,081	0,0405		-
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0081	0,00405		-
10	Chì (Pb)	mg/l	0,405	0,081		-
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,081	0,0405		-
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,081	0,0405		-
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,81	0,162		-
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62	1,62		-
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43	2,43		-
16	Niken (Ni)	mg/l	0,405	0,162		-
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,81	0,405		-
18	Sắt (Fe)	mg/l	4,05	0,81		-
19	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,081	0,0567		-
20	Tổng Phenol	mg/l	0,405	0,081		-
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1	4,05		-
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,405	0,162		-
23	Florua (F ⁻)	mg/l	8,1	4,05		-
24	Tổng Nitơ	mg/l	32,4	16,2		-
25	Tổng Phốt pho	mg/l	4,86	3,24		-
26	Clo dư	mg/l	1,62	0,81		-
27	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	8,1	4,05		
28	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000	3.000		-
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1		-
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1		-
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,081	0,0405	01 năm/lần	-
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,81	0,243		-
33	Tổng PCB	mg/l	0,0081	0,00243		-

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ các nguồn phát sinh của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có tổng công suất 20.000 m³/ngày để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải số 01 (mô đun 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom chung → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý 1 → Bể aerotank → Bể lắng sinh học (→ Bể trung gian trong trường hợp vệ sinh, sửa chữa, ứng phó sự cố) → Bể khử màu, tạo bông (thuộc mô đun 2).

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải số 02 (mô đun 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom chung → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hoá lý 1 → Bể selector → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử màu, tạo bông (tiếp nhận nước thải từ mô đun 01) → Bể lắng hoá lý 2 → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Bể khử trùng chung (sau hồ hoàn thiện) → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải số 03 (mô đun 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom chung → Bể điều hòa → Bể keo tụ bậc 1 → Bể tạo bông bậc 1 → Lắng hoá lý bậc 1 → Bể trung hoà bậc 1 → Cụm bể anoxic → Cụm bể aerotank → Lắng sinh học → Bể khử màu bậc 2 → Bể tạo bông bậc 2 → Lắng hoá lý bậc 2 → Bể trung hoà bậc 2 → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Bể khử trùng chung (sau hồ hoàn thiện) → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/ngày.

1.2.4. Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, KAl(SO₄)₂.12H₂O, Polyme anion, Polyme cation, NaClO, Chất khử màu, Than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương, sử dụng với liều lượng phù hợp, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni, Màu, Nitrat, DO (trong đó, các thông số Nitrat, DO do Công ty tự nguyện lắp đặt thêm để tự theo dõi, giám sát chất lượng nước thải).

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Lắp đặt.

- Camera theo dõi: Lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Số liệu quan trắc tự động, liên tục phải được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Hồ sự cố có dung tích thiết kế 28.000 m³ để ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp lưu lượng hoặc chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh lưu lượng nước thải vào các mô đun xử lý nước thải, lượng nước thải còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố; nước thải từ hồ sự cố được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận, nước thải được dẫn về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			Nước thải của cơ sở không dệt nhuộm, xi mạ	Nước thải của cơ sở dệt nhuộm, xi mạ (*)
1	Nhiệt độ	°C	40	40
2	pH	-	5,5 - 9	5,5 - 9
3	Màu	Pt/Co	150	150
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	200	200
5	COD	mg/l	400	400
6	TSS	mg/l	200	200
7	Asen (As)	mg/l	0,081	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0081	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	0,405	0,081
10	Cadmi (Cd)	mg/l	0,081	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,081	0,0405
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,81	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	1,62	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	0,405	0,162
16	Mangan (Mn)	mg/l	0,81	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	4,05	4,05
18	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	8,1	4,05
19	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,081	0,0567
20	Tổng Phenol	mg/l	0,405	0,081
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	4,05
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,405	4,05
23	Florua (F ⁻)	mg/l	10	4,05
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	20	20
25	Tổng Nitơ	mg/l	40	40
26	Tổng Phốt pho	mg/l	8,0	8,0
27	Clo dư	mg/l	1,62	0,81
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1	0,0405
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	1,0	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,0081	0,00243
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

Ghi chú: (*) Áp dụng cho các cơ sở dệt nhuộm, xi mạ từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai công suất 20.000 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra nguồn nước tiếp nhận quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (áp dụng cột A; các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3.3. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số

đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải và các biện pháp ứng phó sự cố nước thải. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Nước thải được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra nguồn nước tiếp nhận.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Cụm máy thổi khí của mô đun 01.
- Nguồn số 02: Cụm máy thổi khí của mô đun 02.
- Nguồn số 03: Cụm máy thổi khí của mô đun 03.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng số 01.
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng số 02.
- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng số 03.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường , QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	08 02 04	18
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	56
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	469,3
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	10
5	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	7,3
6	Ắc quy chì thải	19 06 01	104
TỔNG KHỐI LƯỢNG			664,6

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa	422.089
2	Bùn hút hầm cầu, bể tự hoại	1.000
3	Dây curoa thải (không nhiễm thành phần nguy hại)	5
TỔNG KHỐI LƯỢNG		423.094

1.3. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai	12 06 05	4.867.640
TỔNG KHỐI LƯỢNG			4.867.640

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 0,205 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

01 kho lưu giữ CTNH có diện tích khoảng 50 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.4.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng, bao bì.

2.4.2. Kho lưu chứa:

Khu vực kho lưu giữ bùn thải có tổng diện tích khoảng 250,1 m².

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG :

1. Đầu tư xây dựng, lắp đặt các mô đun tiếp theo tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Đồng Nai (tổng công suất không vượt quá 80.000 m³/ngày) theo nhu cầu đầu nối nước thải của các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp với quy trình công nghệ tóm tắt: Nước thải → Bể gom chung → Bể điều hòa → Bể keo tụ bậc 1 → Bể tạo bông bậc 1 → Bể lắng hoá lý bậc 1 → Bể trung hoà bậc 1 → Bể anoxic → Bể aerotank → Lắng sinh học → Bể khử màu bậc 2 → Bể tạo bông bậc 2 → Bể lắng hoá lý bậc 2 → Bể trung hoà bậc 2 → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện → Bể khử trùng chung (sau hồ hoàn thiện) → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận nước thải.

2. Sau khi hoàn thành việc đầu tư bổ sung, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Phải bảo đảm thống nhất thỏa thuận với các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

5. Máy phát điện dự phòng không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

9. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.

11. Các hạng mục, công trình chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.